



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 07&08/2026

(10/02/2025 – 23/02/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, khá ngạc nhiên là trong dịp Tết nguyên đán thị trường chỉ rung lắc nhẹ. Các chỉ số hầu như đều giữ vững khá ổn định (dữ liệu so sánh từ ngày 10/2-24/2). Chỉ số BDI tích lũy thêm 247 điểm (↑13,1%) lên 2.129 điểm. Tổng quan các chỉ số thuê tàu như sau: Capesize tuy có vài phiên hạ nhiệt song vẫn tăng 436 điểm (↑15,7%) lên 3.207 điểm. Panamax khá ổn định và tăng 196 điểm (↑11,7%) lên 1.866 điểm. Supramax tăng 94 điểm lên 1.217 điểm. Handysize tăng 78 điểm (↑12%) lên 724 điểm – là phân khúc duy nhất không có phiên giảm trong giai đoạn 19/1-24/2 (chuỗi 28 phiên liên tiếp). Hoạt động mua bán 2 tuần qua diễn ra vô cùng sôi nổi và có sự phân bổ khá đều cho các phân khúc. Tuy nhiên Supramax vẫn chiếm tỷ trọng lớn (11/29 tàu mua bán thành công) dù giá dòng này đang ở mức cao. Đơn cử tàu **Fortune Tiger** (58.159 dwt, đóng 2013 xưởng Nhật Tsuneishi đặt tại Cebu, Philippines, DD 07/2026, SS 07/2028) được bán với giá khoảng 19 triệu đô la Mỹ - bất kể tàu sắp lên đà trung gian. Tháng trước, tàu **Indigo Spica** (58.052 dwt, đóng 2014 Nhật, DD 06/2027, SS 07/2029) được chủ tàu Nhật chốt cho Người mua nội địa với giá khoảng 20,5 triệu đô la Mỹ. Trong khi đó, tàu **Lumina** (55.865 dwt, đóng 2015 Nhật, DD 08/2027, SS 03/2030) về tay Người mua Hy Lạp với giá khoảng 22 triệu đô la Mỹ. Mức này hơi cao do chủ tàu kiên quyết chỉ bán khi được giá, hơn nữa tàu cũng thuộc dòng eco. Bên cạnh đó, giá các tàu trẻ Supramax đóng Trung Quốc cũng neo ở mức ngất ngưỡng. Tàu **Hai Jin** (58.000 dwt, đóng 2013 Trung Quốc, DD/SS 03/2028) được bán với giá khoảng 15,9 triệu đô la Mỹ, vừa qua đã trung gian tháng trước. Đồng thời cũng ghi nhận tàu **Lima Trader** (56.729 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD 03/2026, SS 06/2027) bán với giá khoảng 13,2 triệu đô la Mỹ. Trong khi giá tàu Supramax trẻ đang rất cao thì việc mua các tàu Supramax già phần nào hợp lý hơn. Chủ tàu Hy Lạp bán tàu **Consolidator** (58.811 dwt, đóng 2007 xưởng Tsuneishi Cebu, Philippines, DD 03/2026, SS 06/2027) được bán với giá khoảng 11,5 triệu đô la Mỹ. Đầu tháng 2, tàu **Florinda** (58.791 dwt, đóng 2008 xưởng Tsuneishi Cebu, Philippines, DD 09/2026, SS 09/2028) về tay Người mua Trung Quốc với giá khoảng 12,5 triệu đô la Mỹ. Ở phân khúc Handysize, trong dòng tàu 32-38k dwt, chủ tàu Taylor Maritime bán tàu **Radiant Reb** (38.233 dwt, đóng 2012 Nhật, DD/SS 12/2027) với giá khoảng 15,3 triệu đô la Mỹ. Quay ngược về tháng 12/2025, có tin tàu này được bán với giá khoảng 15,5 triệu đô la Mỹ song bất thành. Dầu vậy, giá hiện tại vẫn khá cao do ứng cử viên khan hiếm và tàu cũng vừa qua đà trung gian tháng trước. Sang dòng tàu 32-35k dwt, các tàu đóng Trung Quốc vẫn tiếp tục neo ở mức cao. Đơn cử tàu **Asia Spirit** (35.031 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD/SS 04/2027) được chốt với giá khoảng 11,5 triệu đô la Mỹ. Tuần trước tàu **Sigma Venture** (34.730 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD/SS 06/2027) được chủ tàu Hy Lạp bán giá khoảng 11,75 triệu đô la Mỹ. Theo số liệu thống kê, hoạt động mua bán tàu diễn ra từ 1/1/2026-hiện tại đã cải thiện đáng kể so với cùng kỳ 2025. Các giao dịch trở nên sôi nổi bất chấp tâm lý thận trọng thường thấy trong quý 1. Không chỉ tăng trưởng về khối lượng giao dịch, mà các giao dịch đã trở nên đa dạng và tương đối đồng đều hơn. Dẫn đầu là Supramax và Handysize, Ultramax, sau đó là Capesize và Kamsarmax, cuối cùng là Panamax. Độ tuổi tàu trong các thương cũng có sự dịch chuyển lớn so với năm 2025, từ “mua thanh lý” sang chú trọng “tuổi thọ kinh tế” khi nhóm

tàu 11-15 tuổi chiếm hơn 40% tổng giao dịch, các tàu già hơn 16-20 tuổi cũng chiếm khoảng 28% - khiến giá trị các tàu cũ tăng lên đáng kể ở mọi kích cỡ. Như vậy, nhìn chung đầu giá tàu neo ở mức cao trong độ 4-5 năm qua, thì thanh khoản vẫn duy trì mạnh mẽ do những nhà đầu tư đặt nhiều kỳ vọng vào biên độ lợi nhuận của thị trường hiện tại.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, trong dịp Tết nguyên đán thì thị trường liên tục bị thử thách nhưng các chỉ số vẫn trụ vững. Cước tàu bắt đầu phục hồi nhờ sau lễ nhu cầu tháng 3 mạnh mẽ. So sánh dữ liệu với ngày 10/2-24/2, chỉ số BTI (Baltic Dirty Tanker Index) đã tăng thêm 115 điểm (↑6,65%) lên 1.842 điểm. Trong khi đó, chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) giảm nhẹ 66 điểm (↓7,3%) còn 829 điểm. Đối với mảng mua bán, số lượng giao dịch bùng nổ với 40 tàu. Trong đó, dẫn đầu là cỡ VLCC với 15 tàu, chiếm 37,5%, trong đó riêng Sinokor Maritime đã thuê 13/14 tàu. Tiếp theo là dòng LR và MR ghi nhận trung bình 6-7 tàu (chiếm tổng 35%), các phân khúc khác như Suezmax, Aframax và Handy chia đều tỷ trọng còn lại. Giá tàu các phân khúc nhìn chung chưa có sự điều chỉnh, vẫn neo ở mức cũ ở từ tháng 11-12/2025. Ở phân khúc MR, cặp tàu chemical **Hafnia Crux** (52.550 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD/SS 02/2027) và **Hafnia Leo** (49.999 dwt, đóng 2013 Trung Quốc, DD 12/2026, SS 11/2028) được bán enbloc 46 triệu đô la Mỹ với giá trung bình khoảng 23 triệu đô la Mỹ/tàu. Trước đó tháng 11/2025, tàu chemical **Hafnia Libra** (52.385 dwt, đóng 2013 Trung Quốc) cũng được bán với giá khoảng 23 triệu đô la Mỹ. Chủ tàu Hy Lạp bán tàu chemical **UOG Constantinos G** (45.612 dwt, đóng 2010 Hàn Quốc, DD 11/2028, SS 09/2030) với giá khoảng 23,5 triệu đô la Mỹ. Mức này tương đồng với tàu chị em **UACC Manama** (45.612 dwt, đóng 2010 Hàn Quốc) được bán giá khoảng 24 triệu đô la Mỹ tháng 12/2025. Sang dòng Handy, tiếp tục là chủ tàu Hafina Tankers khi bán bốn tàu chemical **Hafnia Torres-Magellan-Malacca-Sunda** (~39.000 dwt, đóng 2016 Hàn Quốc, eco type) với giá khoảng 31 triệu đô la Mỹ/tàu. Được biết, chủ tàu tạm biệt các tàu này để nhận bốn tàu đóng mới hiện đại hơn (đóng Trung Quốc) và họ vẫn đang đẩy mạnh kế hoạch thoái vốn tài sản cũ kỹ. Tháng 12/2025, tàu chemical **Eco Revolution** (39.208 dwt, đóng 2016 Hyundai Vinashin Việt Nam, DD/SS 1/2026) về tay Người mua Ý với giá khoảng 32 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Epic	2010	Denmark	182,060	32.50	Mercuria	Scrubber fitted, DD 8/2027, SS 07/2030
Michalis H	2012	China	180,355	36.00	Chinese	Basis TC at USD27,250 pd until Q4/2026, scrubber fitted, DD/SS 01/2027
Cape Brazil	2010	China	177,897	31.00	Undisclosed	DD 08/2027, SS 10/2030
Star Scarlett	2014	China	175,649	36.00	Chinese	Scrubber fitted, DD 09/2027, SS 09/2029
Anglo Barinthus	2013	China	81,629	17.00	Chinese	Scrubber fitted, DD due 04/2026, SS 01/2028
Anglo Red	2013	China	81,629	17.00		Scrubber fitted, DD due 04/2026, SS 05/2028
Aquavita Sea	2020	China	81,479	30.00	Greek	DD 04/2028, SS 01/2030
Epiphania	2012	Korea	80,276	17.60	Undisclosed	DD/SS 02/2027
NB Qidong Xiangyu XY197	2026	China	63,800	36.50	Greek	Basis dely ex-yard 08/2026
Berge Tateyama	2020	Japan	63,511	34.25	Turkish	DD 03/2028, SS 04/2030
Explorer America	2011	Japan	61,684	18.20	Chinese	DD/SS due 06/2026

Only You	2017	Japan	60,492	28.20	Far Eastern	DD/SS 01/2027
Nord Chesapeake	2016	Japan	60,364	25.50	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 07/2026
Consolidator	2007	Tsuneishi Cebu, Philippines	58,811	11.50	Undisclosed	DD due 03/2026, SS 06/2027
Fortune Tiger	2013	Tsuneishi Cebu, Philippines	58,159	19.00	Undisclosed	DD due 07/2026, SS 07/2028
Hai Jin	2013	China	58,000	15.90	Undisclosed	GC, DD passed 01/2026, DD/SS 03/2028
Lima Trader	2012	China	56,729	13.20	Undisclosed	DD/SS 04/2027
Lumina	2015	Japan	55,865	22.00	Greek, Niovis Shipping	Eco type, DD 08/2027, SS 03/2030
Lianson Dynamic	2006	China	53,565	8.80	Undisclosed	DD/SS 07/2026
Spar Libra	2006	China	53,565	9.00	Chinese	DD/SS due 04/2026
Elvita R	2009	China	53,428	9.00	Undisclosed	Indian court sale, DD 11/2027, SS 12/2029
SSI Erdogan Bey	2010	Japan	50,780	15.00	Undisclosed	GC, OHBS, DD 04/2028, SS 01/2030
Asian Pearl	2003	Japan	50,307	7.70	Undisclosed	DD/SS due 03/2026
Oasis Champion	2002	Japan	50,206	7.50	Undisclosed	DD/SS 07/2027, UK-owners
Hunan	2016	China	39,828	19.00	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS due 04/2026
Powan	2016	China	39,742	19.20	Greek	Log-fitted, M/E eco, shallow draft 10.7m, DD/SS 05/2026
Sider Athena	2013	China	39,128	16.00	Undisclosed	Box-shaped, grabs fitted, DD 09/2026, SS 10/2028
Radiant Reb	2012	Japan	38,233	15.30	Greek	Old sale 12/2025, OHBS, DD passed 01/2026, next DD/SS 12/2027
Asia Spirit	2012	China	35,031	11.50	Undisclosed	DD/SS 04/2027
TANKERS						
Singapore Spirit	2013	Korea	318,473	84.50	Sinokor Maritime	Scrubber fitted, DD 09/2027, SS 06/2028
Caesar	2009	Korea	318,440	70.00	Sinokor Maritime	Scrubber fitted, DD 09/2027, SS 06/2029
Ionna	2008	Korea	318,325			Scrubber fitted, DD 10/2026, SS 08/2028
Kitos	2011	Japan	305,484			DD/SS due 04/2026
Georgios	2009	Korea	299,999	Undisclosed	Sinokor Maritime	Scrubber fitted, DD 06/2027, SS 05/2029
Houston	2012	Korea	299,999			DD/SS 07/2027

Texas	2012	Korea	299,999			Scrubber fitted, DD/SS 09/2027
Boston	2012	China	299,996			Scrubber fitted, SS 11/2027
Ithaki	2011	Korea	299,992			DD/SS 08/2026
Dalian	2013	China	299,981			Scrubber fitted, DD due 05/2026, SS 02/2028
Polymnia I	2011	China	296,812			Scrubber fitted, DD/SS due 04/2026
Evgenia I	2011	China	296,812			Scrubber fitted, DD/SS due 04/2026
Kalliopi	2010	China	296,659			SS 10/2030
Leicester	2017	China	300,852	111.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 09/2026, SS 01/2027
Trikwong Venture	2012	China	297,136	70.00	Sinokor Maritime	Old sale 12/2025, DD/SS 01/2027
Fairway	2013	HHIC, Philippines	160,250	56.50	Greek	Scrubber fitted, DD due 05/2026, SS 01/2028
Emeraldway	2022	China	158,363	88.00	Greek, Thenamaris	Scrubber fitted, DD/SS 03/2027
Sunriseway	2022	China	158,307	88.00		Scrubber fitted, DD/SS 07/2027
Nordic Pollux	2003	Japan	150,103	25.00	Undisclosed	DD/SS 08/2027
STI Solidarity	2015	Korea	109,999	59.80	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS 08/2027
FS Diligence	2012	Japan	108,994	43.00	Greek, Spring Marine	Scrubber fitted, DD/SS 01/2027
FS Endeavor	2012	Japan	108,994	43.00		Scrubber fitted, DD/SS 06/2027
Nordsymphony	2008	Japan	106,246	35.50	Undisclosed	DD/SS 04/2027
P. Sophia	2009	Korea	105,071	36.65	Undisclosed	DD 11/2027, SS 09/2029
Hafnia Yangtze	2009	China	76,579	40.00	Undisclosed	DD 01/2027, SS 01/2030
Hafnia Zambesi	2010	China	76,578	40.00		DD 11/2027, SS 01/2030
PGC Alexandria	2006	Japan	74,996	15.75	Greek	DD 10/2027, SS 01/2030
Cape Tees	2009	China	73,731	42.00	Trafigura	DD 02/2027, SS 05/2029
Cape Tallin	2008	China	73,662	42.00		DD 11/2026, SS 12/2028
Agile	2007	China	73,611	13.50	Greek	DD/SS 03/2027
Chemtrans Taurus	2006	China	72,782	12.50	Undisclosed	DD/SS due 06/2026
Torm Laura	2008	China	53,160	17.75	Undisclosed	Scrubber fitted, ice class 1A, DD due 08/2026, SS 05/2028
Hafnia Crux	2012	China	52,550	23.00	Indian, Seven Islands Shipping	Chemical IMO II, epoxy coated, DD/SS 02/2027

Hafnia Leo	2013	China	49,999	23.00		Chemical IMO II, epoxy coated, DD 12/2026, SS 11/2028
Binta Saleh	2010	Japan	47,366	22.50	Undisclosed	DD 10/2028, SS 05/2030
Cabo Negro II	2006	Japan	47,236	14.00	Chinese	Scrubber fitted, chemical IMO III, zinc silicate coated, DD/SS due 05/2026
UOG Constantinos G	2010	Korea	45,612	23.50	Undisclosed	Chemical IMO II, siloxirane coated, DD 11/2028, SS 09/2030
Hafnia Torres	2016	Korea	39,067	31.00		Chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1B, eco M/E, DD/SS 05/2026
Hafnia Magellan	2016	Korea	39,067	31.00	Sokana	Chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1B, eco M/E, DD 05/2028, SS 05/2030
Hafnia Malacca	2016	Korea	39,067	31.00		Chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1B, eco M/E, DD 08/2028, SS 06/2030
Hafnia Sunda	2016	Korea	39,067	31.00		Chemical IMO III, epoxy coated, ice class 1B, eco M/E, DD 09/2028, SS 09/2030
CONTAINER						
Seaspan Jakarta	2006	Korea	50,869	17.20	Undisclosed	Incl TC, 4253 teu, reefers 400 teu, DD/SS due 02/2026
Kanway Venture	2012	China	34,738	33.00	Greek, Erasmus Shipinvest	1930 teu, reefer 230 teu, gearless, DD/SS 11/2027
Mount Cameron	2016	China	23,503	28.00	Undisclosed	Basis dely TC free end 04-05/2026 IN Asia, 1730 teu, reefers 350 teu, DD/SS due 05/2026
Spirit Of Dubai	2009	Turkey	12,485	13.00	Turkish	Fw dely 10/2026, 1147 teu, reefers 232 teu, CR 2X45T, ice class 1C, DD 06/2027, SS 07/2029
OTHERS						
Coral Shasta	2003	China	10,770	10.50	Undisclosed	LPG/ethylene carrier, 9884 cbm, ice class II, DD due 07/2026, SS 03/2028
Saehan Selina	2012	Japan	3,805	8.90	Undisclosed	LPG, 3447 cbm, DD/SS 06/2027

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		02/2026	1M	3M	6M	12M				02/2026	1M	3M	6M	12M	
CAPESIZE							VLCC								
180k dwt	Resale	80.50	3%	3%	6%	7%	63.75	310k dwt	Resale	160.00	7%	8%	9%	9%	120.50
180k dwt	5 tuổi	68.50	4%	5%	10%	10%	49.00	310k dwt	5 tuổi	130.00	8%	10%	11%	15%	92.50
170k dwt	10 tuổi	52.50	4%	5%	13%	22%	34.50	250k dwt	10 tuổi	105.00	17%	19%	21%	25%	67.25
150k dwt	15 tuổi	34.00	15%	15%	28%	30%	21.75	250k dwt	15 tuổi	75.00	21%	27%	29%	42%	47.75
PANAMAX							SUEZMAX								
82k dwt	Resale	41.00	4%	4%	5%	5%	38.00	160k dwt	Resale	102.00	5%	5%	10%	9%	82.00
82k dwt	5 tuổi	34.50	5%	5%	8%	5%	31.50	150k dwt	5 tuổi	84.00	5%	5%	11%	12%	64.25
76k dwt	10 tuổi	27.50	6%	6%	10%	12%	22.75	150k dwt	10 tuổi	69.00	8%	8%	13%	19%	49.00
74k dwt	15 tuổi	18.75	14%	14%	17%	32%	15.00	150k dwt	15 tuổi	43.00	2%	2%	8%	5%	32.00
SUPRAMAX							AFRAMAX								
62k dwt	Resale	41.00	6%	6%	8%	11%	36.25	110k dwt	Resale	85.00	6%	6%	13%	8%	68.75
58k dwt	5 tuổi	34.50	8%	8%	11%	13%	28.00	110k dwt	5 tuổi	72.50	7%	7%	16%	13%	55.00
56k dwt	10 tuổi	26.50	8%	13%	18%	20%	20.25	105k dwt	10 tuổi	60.00	9%	9%	20%	17%	42.00
52k dwt	15 tuổi	15.75	0%	0%	2%	11%	14.00	105k dwt	15 tuổi	38.00	6%	6%	12%	9%	28.25
HANDYSIZE							MR								
37k dwt	Resale	34.00	0%	3%	3%	3%	30.25	52k dwt	Resale	55.00	4%	4%	6%	8%	46.25
37k dwt	5 tuổi	27.00	0%	2%	2%	6%	24.00	52k dwt	5 tuổi	45.00	5%	5%	7%	10%	37.25
32k dwt	10 tuổi	20.25	0%	0%	-1%	19%	16.50	45k dwt	10 tuổi	35.00	6%	9%	9%	13%	27.50
28k dwt	15 tuổi	11.75	0%	-2%	-2%	7%	10.50	45k dwt	15 tuổi	25.00	19%	35%	35%	16%	18.50

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tankers	306,000 dwt	120.00	11	Hengli	Capital Maritime	2028-2029	Price per unit
Tankers	306,000 dwt	120.00	8	Hengli	MSC	2028-2029	Price per unit
Tankers	306,000 dwt	120.00	4	Hengli	European	2028-2029	Price per unit
Tankers	306,000 dwt	120.00	2	Hengli	Singaporean	2028-2029	Price per unit
Tankers	310,000 dwt	-	4	Former Jiangsu Rongshen facility rented by Wuhu Shipyard	Navios	SH 2028	
Tankers	158,000 dwt	80.00	12	Hengl	Dynacom (9), Minerva (2), unnamed European (1)	-	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	-	2	COSCO	Pantheon, Grece	2028	LNG dual fuel
Shuttle tankers	DP2 (often 150,000 dwt)	130.00	1	Dalian	AET	2028	
Tankers	50,000 dwt	-	2	GSI China	Leonhardt & Blumberg	SH 2028	
Bulkers	211,000 dwt	-	2	Jiangsu Dajin	Danaos	SH 2028	
Bulkers	211,000 dwt	75.80	1	Jiangsu Hantong	Seanergy Maritime	Q2 2028	
Bulkers	181,000 dwt	75.20	1	Hengli	Seanergy Maritime	Q3 2027	
Bulkers	64,100 dwt	34.00	2	New Dayang	Jinhui	May 2029 & Jul 2029	
Bulkers	64,000 dwt	-	2	NACKS	Almi Marine	SH 2029	

Lakers	35,000 dwt	-	4	Fednav	Oshima	Mid 2029	
Container	18,600 teu	200.00	8	New Times	Maersk	2029-2030	Price per unit
Container	13,000 teu	160.00	2	Samsung	Mitsui/Nissen Kaiun	FH 2028	Price per unit
Containers	5,300 teu	-	4	Huangpu Wenchong	Danaos	Q4 2028 - 2029	
Container	1,700 teu	-	6	Cochin Shipyards, India	CMA CGM	2029-2031	LNG dual fuel

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	02/ 2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	0.00%	-4.03%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	0.00%	0.00%	-1.35%	-1.35%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	0.00%	0.00%	-1.47%	-2.90%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	0.00%	0.00%	-1.67%	-3.28%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	02/ 2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.78%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	0.00%	-3.27%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-0.00%	0.00%	-4.59%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 14.646 đô la Mỹ, giảm 347 đô la Mỹ so với mức 14.993 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường đã mất đà trong suốt tuần qua, chuyển từ sự lạc quan gần đây tại các khu vực trọng điểm ở Đại Tây Dương sang một trạng thái trầm lắng hơn nhưng vẫn khá kiên cường. Tại khu vực Vịnh Mỹ, dư âm từ sự gia tăng nhanh chóng của các mức cước thuê tàu tuần trước đồng nghĩa với việc các mức giá tốt vẫn hiện hữu để thực hiện giao dịch. Tàu Lake Pearl (51.687 dwt, đóng 2010) đã được Oldendorff chốt thuê, neo tại Lake Charles ngày 14/2, đi qua Houston và trả tàu tại Tarragona với lô hàng than cốc ở mức khoảng 29.000 đô la Mỹ. Với kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán làm hạn chế sự tham gia của khu vực châu Á và hoạt động giao dịch nói chung vẫn thưa thớt, tâm lý thị trường đã yếu đi ở hầu hết các lưu vực, khiến thị trường phần lớn phụ thuộc vào vị trí tàu vào cuối tuần.

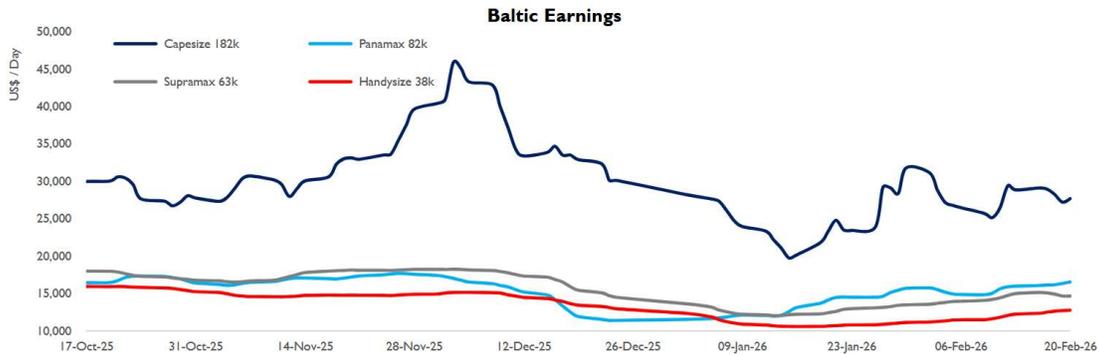
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 12.766 đô la Mỹ, tăng 519 đô la Mỹ so với mức xxx đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường một lần nữa chứng kiến một bức tranh phân hóa giữa phía Tây và phía Đông. Khu vực Đại Tây Dương cho thấy khả năng duy trì ổn định mạnh mẽ với lượng hàng hóa dồi dào liên tục từ Bờ Đông Nam Mỹ và Lục địa châu Âu. Khu vực Vịnh Mỹ vẫn giữ giá ổn định nhưng có rất ít hợp đồng thuê tàu mới được báo cáo. Nhu cầu thuê định hạn vẫn ở mức tốt, các đơn vị khai thác đang tìm kiếm tàu giao ngay trên khắp lưu vực Đại Tây Dương, do mức cước cho các kỳ hạn dài hơn tiếp tục tỏ ra hợp lý hơn so với những đợt tăng vọt gần đây của giá thuê chuyển. Tàu Lady Anriane (34.845 dwt, đóng 2020) đã được Ultrabulk thuê từ 4-6 tháng, giao tàu tại Iskenderun (14/2) với mức khoảng 13.300 đô la Mỹ, thúc đẩy người thuê sẵn lòng nhận tàu ngay cả khi phải chịu lỗ ở chặng đầu tiên. Ngược lại, thị trường Thái Bình Dương vẫn trầm lắng trong tuần này do kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán đang diễn ra, với các yêu cầu thuê mới hạn chế và lượng tàu trông sẵn có dồi dào khiến giá cước duy trì quanh mức giao dịch gần nhất. Tâm lý tại châu Á vẫn yếu do các chủ tàu phải đối mặt với sự cạnh tranh liên tục. Tuy nhiên, sự gia tăng các yêu cầu về hàng hóa cho các đợt bốc hàng cuối tháng 2 - đầu tháng 3, cùng với danh sách tàu neo chờ trong thời gian tới tại Viễn Đông tương đối ít hơn, dự kiến sẽ hỗ trợ cải thiện đà tăng trưởng khi bước sang tuần tới.

GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 24/02/2026

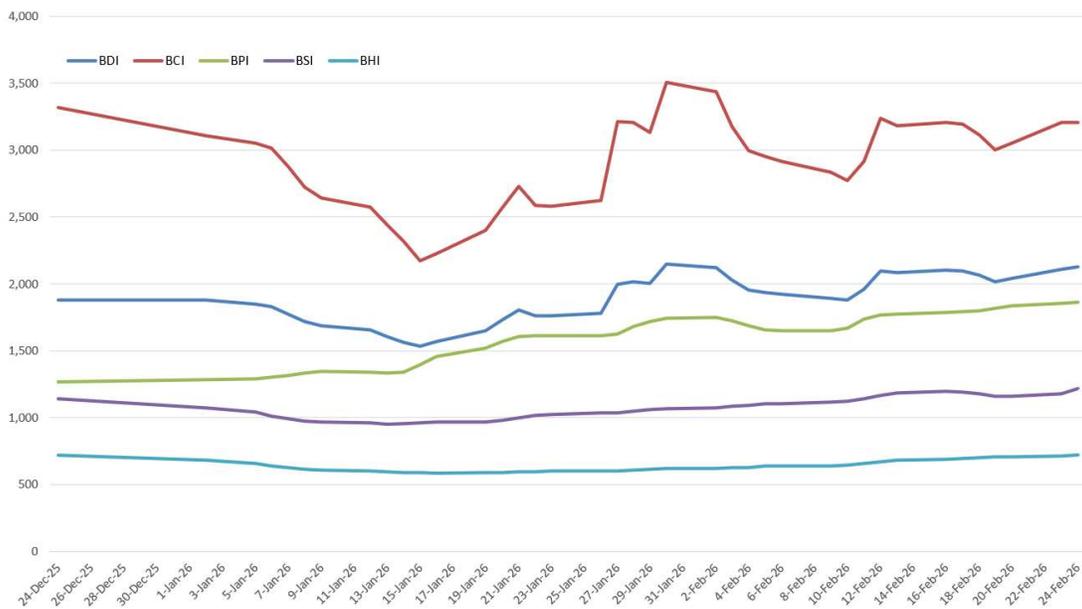
US\$/ngày ▼/▲

SUPRAMAX	12.612	▼	347
HANDIES 38K	12.766	▲	519

(so sánh với giá trị ngày 16/02/2026)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 66,31 đô la Mỹ/thùng – giảm 0,26 % so với giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 71,49 đô la Mỹ/thùng – giảm 0,38%. Giá dầu giảm nhẹ trong phiên giao dịch đầu tuần nhưng vẫn duy trì ở mức cao, trong bối cảnh vòng đàm phán hạt nhân thứ ba giữa Mỹ và Iran sắp diễn ra và bất ổn kinh tế gia tăng sau những biến động mới nhất về thuế quan của Mỹ. Trên thực tế, những lo ngại về khả năng xảy ra xung đột quân sự giữa Mỹ và Iran đã đẩy giá dầu Brent tăng hơn 5% trong tuần trước, lên mức cao nhất kể từ tháng 7/2025. Bên cạnh đó, sản lượng lọc dầu thô của các nhà máy lọc dầu Ấn Độ giảm 0,2% so với tháng trước trong tháng 1/2026, đạt 5,63 triệu thùng/ngày (bpd) hay 23,81 triệu tấn, đánh dấu sự giảm nhẹ sau khi sản lượng tháng 12 đạt 5,64 triệu bpd. Lượng tiêu thụ nhiên liệu của Ấn Độ trong tháng 1 đạt 21,05 triệu tấn, giảm so với 21,71 triệu tấn trong tháng 12 nhưng tăng gần 3% so với tháng 1/2025.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông đã hồi phục vào cuối tuần khi kỳ nghỉ lễ tại châu Á dần kết thúc, với cước đi Trung Quốc đã tăng lên mức WS 163. Tại khu vực Đại Tây Dương, thị trường cũng ghi nhận mức tăng tương tự, với cước trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc được ký kết ở mức WS 146, tăng khoảng 22 điểm so với trước đó.</p> <table border="1" data-bbox="526 380 1463 638"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Trung Quốc</td> <td>122.496</td> <td>157.358</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>92.761</td> <td>101.466</td> <td>↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Trung Quốc	122.496	157.358	↑	USG/Trung Quốc	92.761	101.466	↑								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Trung Đông/ Trung Quốc	122.496	157.358	↑																		
USG/Trung Quốc	92.761	101.466	↑																		
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Theo ghi nhận, phân khúc tàu Suezmax tại Tây Phi có dấu hiệu cải thiện khi nhu cầu vào đầu tháng 3 gia tăng. Đơn cử, cước trên tuyến Nigeria/UKC tăng lên mức WS 163. Tại khu vực Trung Đông, cước trên tuyến Trung Đông/Địa Trung Hải (qua kênh Suez) cũng đã âm dần lên, hiện tại được ký kết ở mức WS 119.</p> <table border="1" data-bbox="526 888 1463 1188"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>69.912</td> <td>74.362</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>Guyana / UKC</td> <td>69.523</td> <td>73.627</td> <td>↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	69.912	74.362	↑	Guyana / UKC	69.523	73.627	↑								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Tây Phi / Cont	69.912	74.362	↑																		
Guyana / UKC	69.523	73.627	↑																		
<p>Phân khúc tàu Aframax</p>	<p>Phân khúc tàu Aframax cũng theo xu hướng tích cực của các phân khúc lớn, khi nguồn tàu có sẵn khan hiếm đã đẩy thị trường nhập nhịch hơn. Theo báo cáo, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera đã tăng lên mức WS 261. Trong khi đó, cước tuyến x-UKC duy trì sự ổn định, tương tự tuần trước, và đang được ký kết quanh mức WS 190.</p> <table border="1" data-bbox="526 1478 1463 1885"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>UKC / UKC</td> <td>92.761</td> <td>96.812</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>Med / Med</td> <td>91.237</td> <td>96.404</td> <td>↑</td> </tr> <tr> <td>USG / Cont</td> <td>81.018</td> <td>76.572</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>EC Mex / USG</td> <td>124.225</td> <td>102.197</td> <td>↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	UKC / UKC	92.761	96.812	↑	Med / Med	91.237	96.404	↑	USG / Cont	81.018	76.572	↓	EC Mex / USG	124.225	102.197	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
UKC / UKC	92.761	96.812	↑																		
Med / Med	91.237	96.404	↑																		
USG / Cont	81.018	76.572	↓																		
EC Mex / USG	124.225	102.197	↓																		

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

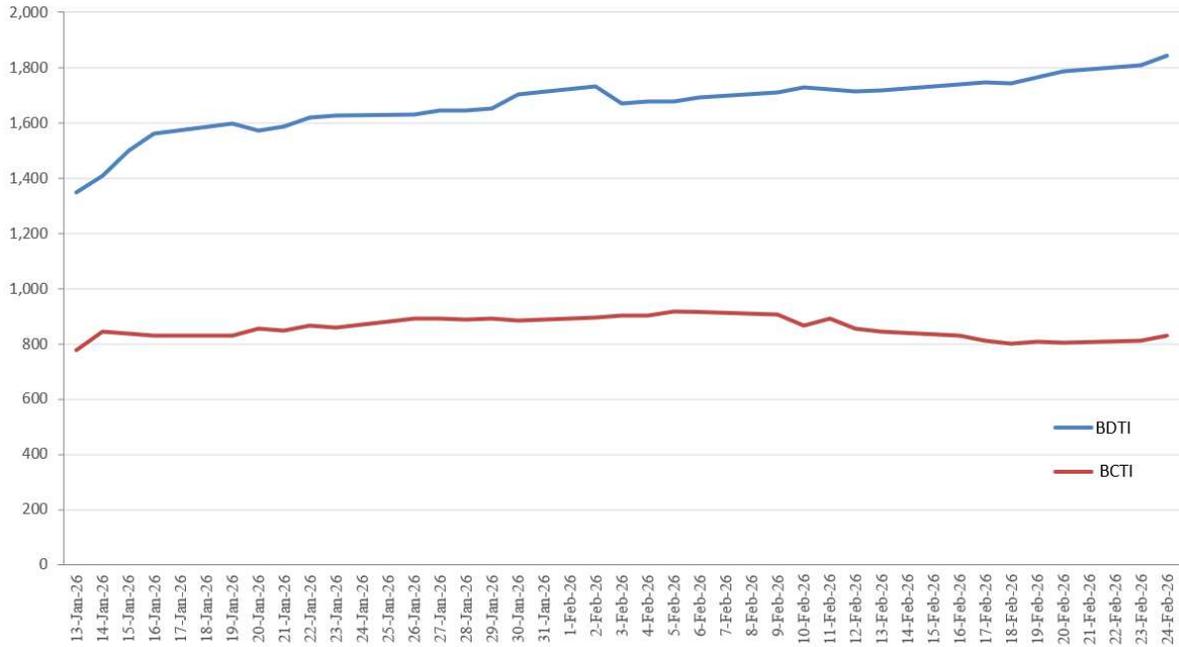
Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR tại khu vực Địa Trung Hải khởi đầu tuần khá trầm lắng, sau đó lại sôi động trở lại vào cuối tuần, với phần lớn các giao dịch có phần kín đáo. Theo ghi nhận, các tuyến TA tiếp tục ghi nhận số lượng tàu khan hiếm, được ghi nhận quanh mức WS 150, trong bối cảnh thị trường Mỹ vẫn hấp dẫn dù đang biến động mạnh. Tiếp theo, cước cho tuyến Med/UKC ghi nhận mức WS 202.5 được chốt vào đầu tuần và gần đây ở mức WS 185. Đồng thời, tuyến X-Med được báo cáo ở mức WS 220 trong cùng một hợp đồng. Các tuyến đi Tây Phi và Brazil hiện được ký kết quanh mức WS 205. Nhìn chung, thị trường vẫn đang ở trạng thái biến động. Tuy nhiên, khi điều kiện thời tiết được cải thiện, số lượng tàu có sẵn dự kiến sẽ dồi dào hơn vào tuần tới, điều này có thể khiến các nhà thuê tàu gây áp lực giảm cước. Thị trường tàu Handy tại khu vực Bắc Âu tiếp tục duy trì xu hướng trầm lắng, chủ yếu do lợi thế về chi phí của phân khúc MR khiến nhu cầu Handy bị thu hẹp. Các tàu MR chạy tuyến x-UKC đang giao dịch quanh mức WS 160. Bước sang tuần tới, dự kiến sẽ có thể nhiều tàu có sẵn xuất hiện, giúp cân bằng hơn giữa cung và cầu. Điều này có thể tiếp tục gây áp lực giảm lên cước, trong bối cảnh thị trường nhìn chung vẫn ít biến chuyển đột phá.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Cước tàu hóa chất cho tuyến Houston/Rotterdam và Địa Trung Hải đã tăng thêm 1 – 2 đô la Mỹ/tấn trong tuần này. Số lượng tàu có sẵn vào khu vực ARA đang được thắt chặt do thỏa thuận cho các hợp đồng dài hạn tăng mạnh. Điều này đã làm trì hoãn lịch tàu sang nửa cuối tháng 3, thời điểm các đối tác đang cân đối lại sản lượng hàng hóa. Khu vực Địa Trung Hải cũng ghi nhận tình trạng thiếu hụt tàu tương tự. Qua đó, cước trên tuyến Rotterdam/Houston cho các lô hàng 5.000 tấn ghi nhận mức tăng khoảng 1,5 đô la Mỹ/tấn, chủ yếu do nguồn tàu có sẵn giảm. Tại khu vực Trung Đông, cước từ Al Jubali đang duy trì sự ổn định trong tuần. Thị trường vẫn tập trung theo dõi căng thẳng Mỹ - Iran, bao gồm việc Mỹ gia tăng hiện diện quân sự tại Trung Đông cũng như các cuộc đàm phán đang diễn ra tại Thụy Sĩ. Theo báo cáo, các chuyến hành trình đường dài từ châu Á đã giảm 5 – 10 đô la Mỹ/tấn do ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán. Trong khi đó, cước chở dầu đậu nành từ Nam Mỹ/Ấn Độ tăng thêm khoảng 2,5 đô la Mỹ/tấn trong tuần. Thị trường Nam Mỹ duy trì xu hướng tích cực trong vài tuần gần đây nhờ phân khúc tàu chở CPP khởi sắc những ngày đầu tháng 2. Điều này giúp chủ tàu giữ quan điểm chào cước khá cao đối với hàng hóa từ Argentina. Trong bối cảnh lượng hàng đi hướng Đông kém hấp dẫn hơn do kỳ nghỉ lễ vừa qua, nhiều chủ tàu có xu hướng cho tàu sang khu vực USG. Sự vững chắc của thị trường cùng số lượng tàu khan hiếm đang giúp chủ tàu nắm ưu thế rõ rệt trong đàm phán.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 08/2026			Giá thuê tàu định hạn tuần 07/2026		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	78,000	59,000	50,500	70,000	55,000	48,000
SUEZMAX	53,000	42,000	34,000	50,000	38,500	34,000
AFRAMAX	44,000	34,500	30,000	43,500	34,500	30,000
LR-2	42,500	34,500	30,000	42,000	34,000	30,000
LR-1	28,000	25,500	23,000	27,500	25,000	23,000
MR	24,000	20,500	18,500	24,000	20,500	18,500
HANDY	20,500	18,000	17,000	20,000	18,000	17,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	420		440		450	
2	Bangladesh	425	▲ 15	445	▲ 15	455	▲ 15
3	India	410		430		440	
4	Turkey	270		280		290	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 07&08/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Xing Fa	Tankers	2003	2,340	Bangladesh	370.00	6,517	

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG PIONEER SHIPBROKERS MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.

Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.